

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.**

**GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH HẬU GIANG**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Công văn số 2032/UBND-NCTH ngày 13/10/2021 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng và chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Công văn số 316/UBND-NCTH ngày 11/3/2022 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc chủ trương cho Sở Xây dựng thuê đơn vị tư vấn xác định đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng, xác định chỉ số giá xây dựng và lập bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng và Phân Viện Kinh tế xây dựng Miền Nam tại Văn bản số 80/CV-PV ngày 06/9/2022,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (*chi tiết tại phụ lục kèm theo Quyết định này*) để làm cơ sở xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

**Điều 2.** Đối tượng áp dụng:

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại Khoản 1, Điều 2 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng các quy định của Quyết định này để thực hiện xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, xác định chi phí đầu tư xây dựng làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước của các dự án sử dụng vốn khác.

**Điều 3.** Việc cập nhật chi phí đầu tư xây dựng theo đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công được công bố kèm theo Quyết định này được thực hiện như sau:

1. Tổng mức đầu tư xây dựng đã thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại. Chủ đầu tư tổ chức xác định dự toán xây dựng theo đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công được công bố theo quy định;

2. Dự toán xây dựng đã thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại;

3. Các gói thầu chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước ngày đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công được công bố và có hiệu lực: chủ đầu tư tự thực hiện việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

4. Các gói thầu đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu thì chủ đầu tư xem xét, quyết định việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp Luật về đấu thầu. Trường hợp đã đóng thầu, thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; không phải cập nhật lại giá gói thầu;

5. Trường hợp cần thiết, người quyết định đầu tư, chủ đầu tư quyết định việc cập nhật, thẩm định, phê duyệt lại tổng mức đầu tư xây dựng tại khoản 1 Điều này; dự toán xây dựng tại Khoản 2 Điều này theo thẩm quyền;

6. Trường hợp cập nhật, xác định lại tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều này làm vượt tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã phê duyệt, thì việc thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh, dự toán xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2022.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Quản lý xây dựng, Trưởng các phòng, đơn vị thuộc Sở, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để được xem xét, hướng dẫn cụ thể./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 5;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Các Sở, Ban ngành, Đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Ban QLDA ĐTXD cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Phòng QLĐT, KTHT cấp huyện;
- Các Ban QLDA ĐTXD cấp huyện;
- Website Sở xây dựng;
- Lưu: VP, QLXD.

file.docx

**CHÁM ĐỐC**



**Phan Vĩnh Lộc**



TP. HCM, ngày 06 tháng 9 năm 2022

# ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG

CHỦ ĐẦU TƯ:

**SỞ XÂY DỰNG TỈNH HẬU GIANG**

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:

**PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM**

TP. HỒ CHÍ MINH – 2022



VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG - BỘ XÂY DỰNG  
PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM

# ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG

*(Theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng V/v: Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình)*

CHỦ ĐẦU TƯ

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HẬU GIANG



Phan Vĩnh Lộc

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG  
MIỀN NAM



GIÁM ĐỐC  
TRẦN MẠNH HÀ

TP. HỒ CHÍ MINH – NĂM 2022

**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2022  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG**

STT	Nhóm công tác xây dựng	Cấp bậc bình quân	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân nhóm (đồng/ ngày)	
			Vùng III	Vùng IV
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Công nhân xây dựng trực tiếp</b>			
1.1	Nhóm I	3,5/7	219.700	210.300
1.2	Nhóm II	3,5/7	237.300	227.800
1.3	Nhóm III	3,5/7	244.700	236.500
1.4	Nhóm IV			
	+ Nhóm vận hành máy và thiết bị thi công xây dựng	3,5/7	256.900	245.700
	+ Nhóm lái xe các loại	2/4	256.900	245.700
<b>II</b>	<b>Nhóm nhân công khác</b>			
2.1	Vận hành tàu thuyền			
	+ Thuyền trưởng, thuyền phó	1,5/2	395.400	374.400
	+ Thủy thủ, thợ máy, thợ điện	2/4	312.000	294.000
	+ Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông	1,5/2	334.200	314.600
2.2	Thợ lặn	2/4	534.000	509.000
2.3	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp	4/8	264.800	260.300
2.4	Nghệ nhân	1,5/2	527.000	502.000

- Vùng III: Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, huyện Châu Thành và huyện Châu Thành A

- Vùng IV: Thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ và huyện Phụng Hiệp.

- Nhóm nhân công xây dựng và nhóm nhân công khác được quy định tại Bảng 4.1, Phụ lục số IV, Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Đơn giá nhân công xây dựng tại bảng trên được công bố theo cấp bậc bình quân quy định tại Bảng 4.3, Phụ lục số IV, Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

## BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

- Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

- Vùng III: Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, huyện Châu Thành và huyện Châu Thành A;

- Vùng IV: Thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ và huyện Phụng Hiệp.

\*  $H_{CB}$  : Hệ số cấp bậc nhân công xây dựng theo Bảng 4.3 Phụ lục số IV - Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Đơn giá (đồng/ngày công)		
		H/s cấp bậc	Vùng III	Vùng IV
<b>I</b>	<b>Nhóm nhân công xây dựng</b>			
	<b>1. Nhóm I:</b>			
	- Công tác phát cây, phá dỡ công trình, tháo dỡ kết cấu công trình, bộ phận máy móc, thiết bị công trình;			
	- Công tác trồng cỏ các loại;			
	- Công tác bốc xếp, vận chuyển vật tư, vật liệu, phụ kiện, cấu kiện xây dựng, phế thải xây dựng các loại;			
	- Công tác đào, đắp, phá, bốc xúc, san, ủi, bơm, nạo vét, xói hút: bùn, đất, cát, đá, sỏi các loại, phế thải;			
	- Công tác đóng gói vật liệu rời.			
1	Công nhân XD, nhóm I - bậc 1/7	1	144.539	138.355
2	Công nhân XD, nhóm I - bậc 2/7	1,18	170.557	163.259
3	Công nhân XD, nhóm I - bậc 3/7	1,39	200.910	192.314
4	Công nhân XD, nhóm I - bậc 3,5/7	1,52	<b>219.700</b>	<b>210.300</b>
5	Công nhân XD, nhóm I - bậc 3,7/7	1,572	227.216	217.494
6	Công nhân XD, nhóm I - bậc 4/7	1,65	238.490	228.286
7	Công nhân XD, nhóm I - bậc 4,5/7	1,795	259.448	248.348
8	Công nhân XD, nhóm I - bậc 5/7	1,94	280.407	268.409
9	Công nhân XD, nhóm I - bậc 6/7	2,3	332.441	318.217
10	Công nhân XD, nhóm I - bậc 7/7	2,71	391.702	374.943
	<b>2. Nhóm II:</b>			
	- Công tác xây dựng không thuộc nhóm I, nhóm III, nhóm IV.			
11	Công nhân XD, nhóm II - bậc 1/7	1	156.118	149.868
12	Công nhân XD, nhóm II - bậc 2/7	1,18	184.220	176.845
13	Công nhân XD, nhóm II - bậc 3/7	1,39	217.005	208.317
14	Công nhân XD, nhóm II - bậc 3,5/7	1,52	<b>237.300</b>	<b>227.800</b>
15	Công nhân XD, nhóm II - bậc 3,7/7	1,572	245.418	235.593
16	Công nhân XD, nhóm II - bậc 4/7	1,65	257.595	247.283

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Đơn giá (đồng/ngày công)		
		H/s cấp bậc	Vùng III	Vùng IV
17	Công nhân XD, nhóm II - bậc 4,5/7	1,795	280.233	269.014
18	Công nhân XD, nhóm II - bậc 5/7	1,94	302.870	290.745
19	Công nhân XD, nhóm II - bậc 6/7	2,3	359.072	344.697
20	Công nhân XD, nhóm II - bậc 7/7	2,71	423.081	406.143
<b>3. Nhóm III:</b>				
<i>- Công tác lắp đặt, sửa chữa máy và thiết bị công trình xây dựng, công nghệ xây dựng.</i>				
21	Công nhân XD, nhóm III - bậc 1/7	1	160.987	155.592
22	Công nhân XD, nhóm III - bậc 2/7	1,18	189.964	183.599
23	Công nhân XD, nhóm III - bậc 3/7	1,39	223.772	216.273
24	Công nhân XD, nhóm III - bậc 3,5/7	1,52	<b>244.700</b>	<b>236.500</b>
25	Công nhân XD, nhóm III - bậc 3,7/7	1,572	253.071	244.591
26	Công nhân XD, nhóm III - bậc 4/7	1,65	265.628	256.727
27	Công nhân XD, nhóm III - bậc 4,5/7	1,795	288.971	279.288
28	Công nhân XD, nhóm III - bậc 5/7	1,94	312.314	301.849
29	Công nhân XD, nhóm III - bậc 6/7	2,3	370.270	357.862
30	Công nhân XD, nhóm III - bậc 7/7	2,71	436.274	421.655
<b>4. Nhóm IV:</b>				
<i>- Vận hành máy và thiết bị thi công xây dựng.</i>				
31	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 1/7	1	169.013	161.645
32	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 2/7	1,18	199.436	190.741
33	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 3/7	1,39	234.928	224.686
34	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 3,5/7	1,52	<b>256.900</b>	<b>245.700</b>
35	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 4/7	1,65	278.872	266.714
36	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 5/7	1,94	327.886	313.591
37	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 6/7	2,3	388.730	371.783
38	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 7/7	2,71	458.026	438.057
<i>- Lái xe các loại</i>				
39	Lái xe, nhóm IV - bậc 1/4	1	217.712	208.220
40	Lái xe, nhóm IV - bậc 2/4	1,18	<b>256.900</b>	<b>245.700</b>
41	Lái xe, nhóm IV - bậc 3/4	1,4	304.797	291.508
42	Lái xe, nhóm IV - bậc 4/4	1,65	359.225	343.564
<b>II Nhóm nhân công khác</b>				
<b>2.1 Vận hành tàu, thuyền</b>				
<i>Thuyền trưởng, thuyền phó</i>				
43	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1/2	1	385.756	365.268
44	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1,5/2	1,025	<b>395.400</b>	<b>374.400</b>
45	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 2/2	1,05	405.044	383.532

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Đơn giá (đồng/ngày công)		
		H/s cấp bậc	Vùng III	Vùng IV
	<i>Thủy thủ, thợ máy, thợ điện</i>			
46	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 1/4	1	276.106	260.177
47	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 2/4	1,13	<b>312.000</b>	<b>294.000</b>
48	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 3/4	1,3	358.938	338.230
49	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 4/4	1,47	405.876	382.460
	<i>+ Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông</i>			
50	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 1/2	1	324.466	305.437
51	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 1,5/2	1,03	<b>334.200</b>	<b>314.600</b>
52	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 2/2	1,06	343.934	323.763
	<b>2.2 Thợ lặn:</b>			
53	Thợ lặn bậc 1/4	1	485.455	462.727
54	Thợ lặn bậc 2/4	1,1	<b>534.000</b>	<b>509.000</b>
55	Thợ lặn bậc 3/4	1,24	601.964	573.782
56	Thợ lặn bậc 4/4	1,39	674.782	643.191
	<b>2.3. Kỹ sư:</b>			
	<i>Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp</i>			
57	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 1/8	1	189.143	185.929
58	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 2/8	1,13	213.731	210.099
59	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 3/8	1,26	238.320	234.270
60	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4/8	1,4	<b>264.800</b>	<b>260.300</b>
61	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4,5/8	1,465	277.094	272.385
62	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 5/8	1,53	289.389	284.471
63	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 6/8	1,66	313.977	308.641
64	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 7/8	1,79	338.566	332.812
65	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 8/8	1,93	365.046	358.842
	<b>2.4. Nghệ nhân:</b>			
	<i>Chế tác đồ gỗ mỹ nghệ; Chế tác đồ đá mỹ nghệ; Chế tác tượng, biểu tượng.</i>			
66	Nghệ nhân - bậc 1/2	1	506.731	482.692
67	Nghệ nhân - bậc 1,5/2	1,04	<b>527.000</b>	<b>502.000</b>
68	Nghệ nhân - bậc 2/2	1,08	547.269	521.308